

LESSON 6: A REVIEW WITH PHOTOS OF PEOPLE

Ôn tập tranh tả Người

Describing photos is a good way to practise basic grammar and to build your speaking and listening skills on the base of vocabulary related to our real life.

<https://www.youtube.com/watch?v=HhHPw7AYSXM>

BÀI VỀ BÍ KÍP TẢ TRANH

Giúp vững ngữ pháp + từ vựng cơ bản

01 Bài về Bí kíp tả tranh

Giúp em tự giác thực hành hằng ngày!

Câu đơn chứa 6 phần này:

Sub./ verb / tense / obj. / prep. / place rõ ràng

05 Trình bày chi tiết, tổng quan

Hễ nghe-thấy chẳng liên quan: loại trừ.

Tranh người: chú ý động từ,

Nghề nghiệp, quần áo, bầy từ đồng âm

Nhớ one, both, most, all, some

10 Với khung cảnh có ba-năm-bảy người:

Xem xét ánh mắt, nụ cười

Cảm xúc, động tác từng người với nhau.

Hai tay chỉ? trỏ? vẫy? chào?

Cầm, bắt, gập, duỗi, gior, trao, tháo, dòi?

15 Vật-Cảnh: chú ý tình - thời,

Bài trí, sắp đặt, hướng-nơi, thế nào?

Tòa-nhà-đường-phố: ra sao?

Phòng ốc, Bàn ghế, Hàng rào: đẹp xinh?

Sân vườn, Bãi cỏ: lung linh?

20 Ban công, Cửa sổ: tầm nhìn bao la?

Cửa-cổng: đóng hay mở ra?

Vật dụng: trái/ phải hay là trước/ sau?

Hàng hóa: chồng chất thấp/ cao?

Tàu xe: ngược hướng hay lao cùng chiều?

25 Biển: yên? sóng dữ? tiêu điều?

Trời: mây? mưa? nắng? tuyết nhiều? bão dông?

Chủ động, bị động tương đồng

C/D chốt lẹ nhờ không nghe gì.

Bức tranh con người thường có trọng tâm là hành động với mặc định là chúng đang đang xảy ra ở hiện tại hoặc xung quanh hiện tại mà cả người nghe và người nói đều chứng kiến mọi thứ. Và để thể hiện thời gian của hành động, ta nên lưu ý 4 thì sau đây:

- Thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra
- Thì hiện tại đơn để diễn tả sở hữu, đáng vẽ, tính chất
- Thì hiện tại hoàn thành để diễn tả kết quả của một sự việc vừa mới xảy ra
- Thì tương lai gần để diễn tả sự việc sắp sửa xảy ra tức khắc.

Ngoài ra, cấu trúc There is/are + Noun + V_ing + (O) + (Adv) cũng có nét nghĩa tương tự như thì hiện tại tiếp diễn hoặc hiện tại đơn.

Một lưu ý khác là thay vì diễn tả hành động ở thể chủ động, ta cũng có thể dùng thể bị động để làm đa dạng hóa cách diễn đạt ngôn ngữ.

Với tranh 2 người trở lên, ta cần chú ý đối chiếu, so sánh xem các đối tượng có sự tương đồng hay khác biệt hoặc có sự tương tác lẫn nhau hay không. Từ đó, việc miêu tả mới chính xác và chặt chẽ được.

Cuối cùng, cốt lõi của việc tả tranh là để ta rèn luyện cách dùng từ vựng tiếng Anh sao cho đúng đắn, chia thì động từ với chủ ngữ sao cho phù hợp và hiểu cách diễn đạt tiếng Anh như thế nào.

Trong loạt bài tập ôn tập này, chúng ta sẽ thực hành mô tả các bức tranh **với giả định rằng các hành động sự việc đã xảy ra trong quá khứ** với thời gian, thời điểm được ghi chú trên mỗi bức tranh. Theo đó, ta sẽ dùng các thì như sau:

- Quá khứ đơn: cho hành động đã xảy ra và chấm dứt hẳn trong quá khứ
- Quá khứ tiếp diễn: cho hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ
- Quá khứ hoàn thành: cho hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động khác ở quá khứ.

Hoặc là cho hành động như là kết quả của một việc trước đó trong quá khứ.

PRACTICE ▶ Describe each photo in 5 sentences. First, read and learn the new words in the vocabulary section. Then arrange the words to make the best sentences by looking at the structures and words provided. Make sure you understand the meaning of the sentences.



1. Past Simple (Passive Voice):

S + was/were + P.P + (by/with + N) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã bị/ được làm gì - bởi ai - như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
on/ was packed/ with/ the beach/ tourists/ that day./

→

2. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
the beach/ and sunbathing/ hundreds of people/ were relaxing/ on./

→

3. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
some/ the calm water/ were playing/ of the people/ in./

→

4. Past Simple (Passive Voice):

S + was/were + P.P + (by/with + N) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã bị/ được làm gì - bởi ai - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
several/ set up/ were/ along/ parasols/ the beach./

→

5. S + was/were + about to + V-inf (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã sắp sửa làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
was/ at an airport/ about to/ an aircraft/ land/ nearby.

→

swimsuit (n)

/ˈswim.su:t/ đồ bơi

= swimwear /ˈswim.wer/

aircraft (n)

/ˈer.kræft/

máy bay

= airplane /ˈer.pleɪn/

= plane /pleɪn/

waterfront (n)

/ˈwa:tə.frʌnt/

cửa biển

= coast /koust/

tourist (n)

/ˈtʊr.ɪst/

khách du lịch

= visitor /ˈvɪz.ɪ.tə/

relax (v)

/rɪˈlæks/

thư giãn

= be at ease / bi: æt i:z/

sunbathe (v)

/ˈsʌn.beɪð/

tắm nắng

calm (adj)

/kɑ:m/

lặng

land (v)

/lənd/

hạ cánh

take off



11:00AM last Monday

politician (n), president (n), national head (n.p)
explain (n), living room (n.p), fireplace (n)
give opinion (v.p), argue (v), persuade (v),

1. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
national heads/ some/ were arguing/ each other/ against/.

→

2. Past Simple (Passive Voice):

S + was/were + P.P + (by/with + N) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã bị/ được làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

a small/ in/ circle/ were seated/ the people/.

→

3. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
at/ of them/ different directions/ were looking/ all/.

→

4. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang cố gắng để làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

was trying/ the woman/ to/ something/ explain/.

→

5. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
one/ politicians/ of the/ someone else/ was persuading/.

→

politician (n)

/ˌpɑː.ləˈtɪʃ.ən/

chính trị gia

president (n)

/ˈprez.ɪ.dənt/

tổng thống

national head (n.p)

/ˈnæʃ.ən.əl hed/ người

đứng đầu quốc gia

explain (v)

/ɪkˈspleɪn/

giải thích

= clarify /ˈkler.əˈfaɪ/

living room (n.p)

/ˈlɪv.ɪŋ ru:m/ phòng

khách

give opinion (v.p)

/ɡɪv əˈpɪn.jən/

đưa ra ý kiến

argue (v)

/ˈɑːrɡ.juː/

tranh luận

= quarrel /ˈkwɔːr.əl/

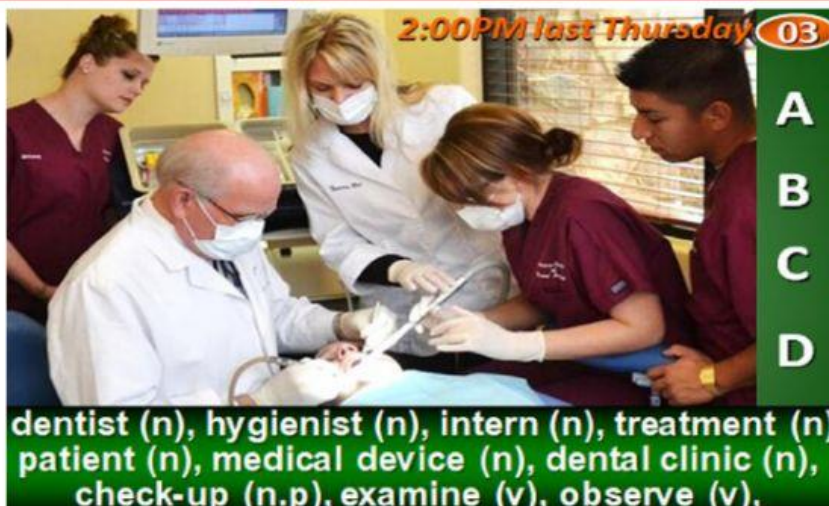
= disagree /ˌdɪs.əˈɡriː/

persuade (v)

/pəˈsweɪd/

thuyết phục

= convince /kənˈvɪns/



2:00PM last Thursday

dentist (n), hygienist (n), intern (n), treatment (n)
patient (n), medical device (n), dental clinic (n),
check-up (n.p), examine (v), observe (v),

dentist (n)

/ˈden.tɪst/

nha sĩ

= dental surgeon

/ˈden.təl,sɜː.dʒən/

hygienist (n)

/haɪˈdʒen.ɪst/

nhân viên vệ sinh răng

intern (n)

/ɪnˈtɜːn/ thực

tập sinh

= apprentice /əˈprentɪs/

treatment (n)

/ˈtriːt.mənt/ sự chữa trị

= medical care

/ˈmed.ɪ.kəl ker/

1. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)**

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
 - the dental clinic/ a patient/ a check-up/ was having/ at.

→

2. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)**

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
 she/ her wide open mouth/ on/ was lying/ the armchair/ with.

→

3. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)****- Have someone do something: Nhờ ai làm gì**

Ai/ Cái gì - đã đang làm gì - ai đó - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
 was having/ she/ an old dentist/ her teeth/ examine/.

→

4. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)**

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
 hygienists/ the medical devices/ were holding/ two.

→

5. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)**

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
 some/ were observing/ at that time/ the treatment/ interns.

→

patient (n) /'peɪ.ʃənt/

bệnh nhân

= victim /'vɪk.təm/

medical device (n)

/'med.ɪ.kəl dɪ'vaɪs/

thiết bị y tế

dental clinic (n)

/'den.təl 'klɪn.ɪk/

phòng khám nha khoa

check-up (n.p)

/'tʃek.ʌp/ kiểm tra

~ examination

/'ɪɡ.zæm.ə'nei.ʃən/

examine (v) /'ɪɡ.zæm.ɪn/

kiểm tra

observe (v) /əb'zɜ:v/

quan sát

= watch /wɑ:tʃ/

wide (adj) /waɪd/

rộng

= expansive /ɪk'spænsɪv/

tooth /tu:θ/ (s) → teeth

/ti:θ/ (p)



**footballer (n), referee (n), teammate (n), foul (n),
 offender (n), immediately (adv), courtyard (n),
 deprive = disqualify (v), apply (v), encourage (v)**

1. Past Simple (Passive Voice):**S + was/were + P.P + (by/with + N) + (Adv)**

Ai/ Cái gì - đã bị/ được làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

a football match/ a/ was made/ rough foul/ in/.

→

2. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)**

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
 the courtyard/ a footballer/ was lying/ on/.

→

3. Past Continuous (Active Voice):**S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)****footballer (n)**

/'fʊt.bɑ:l.ə/ cầu thủ

= soccer player

/'sa:kə 'pleɪ.ə/

referee (n) /,ref.ə'ri:/

trọng tài

~ judge /dʒʌdʒ/

teammate (n)

/'ti:m.meɪt/ đồng đội

foul (n) /faʊl/

sự phạm quy

= infraction /ɪn'fræk.ʃən/

offender (n) /ə'fɛn.də/

người phạm lỗi

= perpetrator

/'pɜ:.pə'treɪ.tə/

immediately (adv)

/ɪ'mi:di.ət.li/

ngay lập tức

= instantly /ɪn.stənt.li/

courtyard (n)

/'kɔ:rt.jɑ:rd/ sân

deprive (v) /dɪ'praɪv/

tước quyền, tước đoạt

= disqualify

/dɪ'skwa:lə'faɪ/

Ai/ Cái gì - đã đang khuyến khích - ai - làm - gì/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

to continue/ were encouraging/ some teammates/ the woman/ the game.

→

4. S + was/were + about to + V-inf (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã sắp sửa làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
a red card/ the referee/ apply/ was about to/ to the offender.

→

5. S + was/were + about to + V-inf (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã sắp sửa làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
immediately/ the offender/ was about/ playing/ to stop/.

→

apply (v) /ə'plai/

áp dụng

= use /ju:z/

encourage (v)

/ɪn'kʌ:ɪdʒ/ khuyến

khích

= give support

match (n) /mætʃ/

trận đấu

~ competition

/,kɑ:m.pə'tɪʃ.ən/

rough (adj) /rʌf/

nặng, thô

= tough /tʌf/



parade (n), crowd (n), spectator = audience (n),
balloon (n), navy soldier (n), public event (n),
take photos/ pictures (v), gather (v), observe (v)

1. Past Perfect (Active Voice)

S + had + V3 (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

for/ had gathered/ hundreds of people/ a public event.

→

2. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

were watching/ the crowds/ a parade/ with patience.

→

3. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

some of/ were taking photos/ the spectators/ of the event/.

→

4. S + was/were + about to + V-inf (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã sắp sửa làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

were about/ the navy soldiers/ at the end/ to turn left/ of the street.

→

5. There + was/were + O + V-ing + (Adv)

Có - ai/ cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

there were/ the air/ some balloons/ flying/ in/.

→

PAST CONTINUOUS TENSE

I. CẤU TRÚC THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + was/were + V-ing + (O) + (Adv)
Lưu ý	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít – was We/ You/ They/ Danh từ số nhiều – were
Ví dụ	- We were just talking about it before you arrived. (Chúng tôi đang nói về chuyện đó trước khi bạn đến.)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + was/were + not + V-ing + (O) + (Adv)
Lưu ý	Was not = wasn't Were not = weren't
Ví dụ	- He wasn't working when his boss came yesterday. (Hôm qua anh ta đang không làm việc khi sếp của anh ta đến)

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Was / Were + S + V-ing + (O) + (Adv)? A: Yes, S + was/were. No, S + wasn't/weren't.
Ví dụ	Q: Was your mother dancing at 5 P.M yesterday? (Lúc 5 giờ chiều hôm qua mẹ em đang khiêu vũ phải không?) A: Yes, she was/ No, she wasn't.

II. CÁCH SỬ DỤNG THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Thì quá khứ tiếp diễn nhấn mạnh diễn biến hay quá trình của sự vật hay sự việc hoặc thời gian sự vật hay sự việc đó diễn ra.

Cách dùng	Ví dụ	Phân tích và lưu ý
1. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ	- At 9 A.M today, he (watch)..... Spider man. (Lúc 9 giờ sáng nay, anh ta đang xem Người Nhện) A. watches B. watched C. was watching	Có tín hiệu At + giờ + thời gian trong quá khứ, ta chia động từ chia ở thì quá khứ tiếp diễn. - Đáp án C
2. Hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ	- While I was taking a bath, she (use)..... the computer. (Trong lúc tôi đang tắm thì cô ấy đang dùng máy tính) A. used B. was using C. uses	Trong câu xuất hiện trạng từ While + mệnh đề chia thì quá khứ tiếp diễn, ta chia mệnh đề còn lại theo thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả 2 hành động xảy ra cùng lúc ở quá khứ. → Đáp án B
3. Hành động	- When I (cook)....., the light	Chuyện mất điện xảy ra đột ngột xen vào

đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	went out. (Tôi đang nấu cơm thì mất điện) A. was cooking B. cooked C. will cook	hành động đang nấu cơm, ta chia hành động đang xảy ra ở thì Quá khứ tiếp diễn. Hành động xen vào được chia thì Quá khứ đơn. → Đáp án A
4. Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền đến người khác	- When he worked here, he always (make)..... noise. (Khi anh ta làm việc ở đây, anh ta luôn gây ồn ào) A. makes B. was always making C. made	Hành động gây ồn ào xảy ra liên tục, lặp đi lặp lại làm phiền đến người khác trong quá khứ, ta chia động từ này ở thì Quá khứ tiếp diễn. → Đáp án B

III. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.	- at + giờ + thời gian trong quá khứ (<i>at 12 o'clock last night, ...</i>) - at this time + thời gian trong quá khứ. (<i>at this time 2 weeks ago, ...</i>) - in + năm (<i>in 2000, in 2005</i>) - in the past (<i>trong quá khứ</i>)
Trong câu có <i>when (khi)</i> , <i>while (trong khi)</i> ; <i>at that time (vào thời điểm đó)</i>	- When I was singing in the bedroom, my mother entered. (Tôi đang hát trong phòng ngủ thì mẹ tôi đi vào) - The light went out when we were watching TV. (Điện mất khi chúng tôi đang xem tivi) - She was dancing while I was singing (Cô ấy đang múa trong khi tôi đang hát)

PRACTICE: Put the verbs in brackets into either the Past Simple or Past Continuous. Sometimes the same tense is used twice; sometimes different tenses are used. Then explain the use.

Ex:

a. The security guard (notice) **noticed** the broken window while he (walk) **was walking** round the warehouse. (Một hành động xen vào khi một hành động đang diễn ra trong quá khứ)

b. What **did you eat** (eat) when you **were** (be) in Paris? (Hành động xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ)

1. The last time something like this (happen) _____, she (call) _____ a press conference immediately.

2. I first (meet) _____ Mr Rodriguez when I (go) _____ round Mexico on a marketing trip.

3. When she (give) _____ her presentation, someone at the back of the room (interrupt) _____ to ask a question.

4. While my PA (make) _____ arrangements for my trip to Brazil, the clients (ring up) _____ to cancel the visit.

5. I (find) _____ the missing file while I (look for) _____ some other documents.

6. The worker who died (clean) _____ the chemical tank when the accident (happen) _____.

security guard (n)

/sɪ'kjʊr.ə.tiˌɡɑːrd/

bảo vệ

warehouse (n)

/'wer.haus/ nhà kho

= storage place /'stɔːr.ɪdʒ pleɪs/

press conference (n.p)

/'pres.ka:n.fə.əns/

họp báo

= news conference

interrupt (v)

/,ɪn.tə'rʌpt/ cắt ngang

arrangement (n)

/ə'reɪndʒ.mənt/

sự sắp xếp

chemical tank (v.p)

/'kem.ɪ.kəl.tæŋk/

bồn chứa hóa chất

negotiate (v)

/nə'ɡəʊ.ʃi.ɪt/

đàm phán

condition (n) điều kiện

= discuss /dɪ'skʌs/

= bargain /'bɑːr.ɡɪn/

7. While I (negotiate) _____ the contract, my boss (phone) _____ me to say that he wanted completely different conditions.

8. When Tim (arrive) _____, we (tell) _____ him what had happened.

9. Anne _____ (explain) her proposal when Pedro _____ (interrupt) her.

10. We never got the chance to interview him. While we _____ (investigate) the incident, he _____ (resign).

11. When he _____ (finish) reading the article, he _____ (give) it to me.

12. Everyone _____ (wait) for the meeting to begin when he _____ (call) to say that he was stuck in a traffic jam.

In my last holiday, I went to Hawaii. When I (go) (13) to the beach for the first time, something wonderful happened. I (swim) (14) in the sea while my mother was sleeping in the sun. My brother was building a sandcastle and my father (drink) (15) some water. Suddenly, I (see) (16) a boy on the beach. His eyes were blue like the water in the sea and his hair (be) (17) beautiful black. He was very tall and thin and his face was brown. My heart (beat) (18) fast. I (ask) (19) him for his name with a shy voice. He (tell) (20) me that his name was John. He (stay) (21) with me the whole afternoon. In the evening, we met again. We ate pizza in a restaurant. The following days we (have) (22) a lot of fun together. At the end of my holiday when I left Hawaii, I said goodbye to John. We had tears in our eyes. He wrote me a letter very soon and I answered him.

proposal (n)

/prə'pou.zəl/ đề nghị

= suggestion

propose (v) đề nghị, cầu hôn

investigate (v)

/in'ves.tə.ɡeɪt/ điều tra

= examine /ɪɡ'zæm.ɪn/

incident (n)

/'ɪn.sɪ.dənt/ biến cố

resign (v) /rɪ'zain/ nghỉ hưu

article (n) /'ɑːr.tɪ.kəl/ bài báo

stuck (adj) /stʌk/ mắc kẹt

traffic jam (n.p)

/'træf.ɪk ˌdʒæm/ ùn tắc giao thông

Hawaii (n) /hə'waɪ.i:/

sandcastle (n.p)

/'sænd.kæs.əl/ lâu đài cát

suddenly (adv)

/'sʌd.ən.li/ bỗng nhiên

= unexpectedly

/ˌʌn.ɪk'spek.tɪd.li/

LISTENING PRACTICE ▶ Listen and fill in the gaps with what you hear. Remember to check your grammar structures and spelling after finishing them.

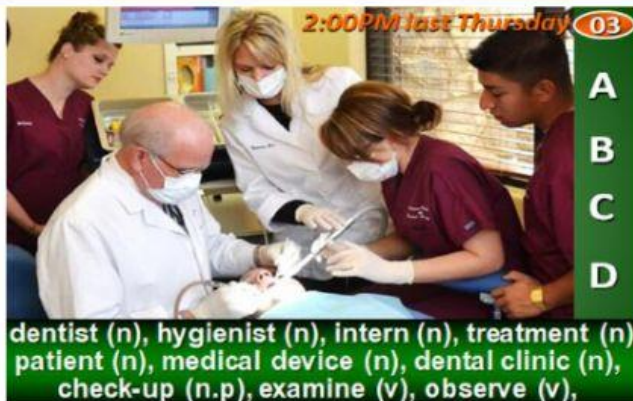
* Lưu ý khi nghe: Hãy xem lại toàn bộ từ mới trước khi nghe. Cố gắng nghe và đoán kết quả A-B-C-D ngay lần đầu tiên bằng cách tô màu xanh phương án. Sau đó mới nghe lại và hoàn chỉnh chỗ trống. Bấm vào link bên cạnh để nghe.

Link bài nghe: https://www.youtube.com/watch?v=Hqsg_KMM4UA



- A. The water _____ on that day.
- B. An aircraft _____ at that moment.
- C. All of the people were lying _____.
- D. The beach _____ with tourists.

- A. The presidents were staring at _____.
- B. _____ opposite the fireplace.
- C. _____ in armchairs.
- D. They _____ with each other.



- A. _____ was full of patients.
- B. A patient _____ by a dentist.
- C. Some hygienists were cleaning _____.
- D. The patients were waiting for _____.



- A. _____ along the courtyard.
- B. The offender _____ the match.
- C. Some of the footballers _____ their fans.
- D. The offender was arguing with _____.



- A. _____ to see the parade.
- B. The audience was leaving a _____.
- C. _____ were being thrown into the sky by the kids.
- D. _____ were greeting the crowds.